CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE
Số: /2020/CBTT
" V/v BCTC soát xét năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Kính gửi : **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

2- Mã chứng khóan : VXB

3- Địa chỉ trụ sở chính : 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319

5- Người thực hiện công bố thông tin : NGUYỄN HOÀI YÊN

6- Nội dung của thông tin công bố:

6.1 - Báo cáo tài chính soát xét năm 2020 của Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 – Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019

7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Ngày 14 tháng 08 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1300108704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

Nguyễn Hoài Yên

Nơi nhận:
-Như kính gửi,
-Lưu KT.

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN HOÀI YÊN
Ký ngày: 14/8/2020 08:35:03

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../2020/CV-VLXD *"V/v Giải trình BCTC soát xét 2020"*	*Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020*

Kính gửi :

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau :

(ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch so với Năm 2019	Tỷ lệ tăng giảm
		Năm 2020	Năm 2019		
1	**Tổng doanh thu & thu nhập khác**	**34.483.317.768**	**69.366.917.204**	**-34.883.599.436**	-50,29%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vu	34.167.038.735	68.001.415.522	-33.834.376.787	-49,76%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	44.323.064	26.057.678	18.265.386	70,10%
	- Thu nhập khác	271.955.969	1.339.444.004	-1.067.488.035	-79,70%
2	**Tổng chi phí**	**41.967.675.912**	**72.778.692.298**	**-30.811.016.386**	**-42,34%**
	- Giá vốn hàng bán	34.968.288.309	64.319.736.080	-29.351.447.771	-45,63%
	- Chi phí tài chính	3.536.866.887	3.281.336.811	255.530.076	7,79%
	- Chi phí bán hàng	902.935.408	1.574.772.208	-671.836.800	-42,66%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.559.585.308	3.555.603.365	-996.018.057	-28,01%
	- Chi phí khác	0	47.243.834	-47.243.834	
3	**Lợi nhuận trước thuế**	**-7.484.358.144**	**-3.411.775.094**	**-4.072.583.050**	**119,37%**
4	**Lợi nhuận sau thuế**				

I: GIẢI TRÌNH VỀ DOANH THU :

Trong 6 tháng đầu năm 2020 tổng doanh thu so với cùng kỳ năm 2019 giảm: **34.883.599.436đ** tương ứng 50,29% do các nguyên nhân sau:

Doanh thu chủ lực 6 tháng đầu năm 2020 là mảng thi công xây dựng nhưng do tình hình dịch bệnh Covid 19 và hạn mặn khu vực Miền Tây kéo dài từ đầu năm đến nay làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện công trình. Do đó không thể quyết toán kịp khối lượng với chủ đầu tư để ghi nhận doanh thu.

Ngoài ra mảng kinh doanh vật liệu xây dựng cũng tương tự do công ty kinh doanh mặt hàng xi măng là chủ yếu. Với tình hình hạn mặn kéo dài vừa qua đã làm cho việc tiêu thụ sản lượng xi măng giảm mạnh, dẫn đến sụt giảm doanh thu đáng kể.

II. GIẢI TRÌNH VỀ CHI PHÍ:

Mặc dù tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm 50,29% so với cùng kỳ trong khi tổng chi phí chỉ giảm 42,34%. Trong đó có một số chi phí (giá vốn) giảm tương ứng với doanh thu nhưng cũng có những chi phí không phụ thuộc vào doanh thu như:

- Chi phí khấu hao: tuy các phương tiện vận tải không có doanh thu nhưng vẫn phải trích khấu hao đều đặn hàng năm (trừ các phương tiện đã thanh lý).

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế của công ty: **-7.484.358.144 đồng.**

Cty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT, PKT-KTT

M.S.D.N: 1300108704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

Nguyễn Hoài Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Báo cáo tài chính đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: VXB.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : (0275) 3822 319 – (0275) 3829 857
Fax : 0275 3822 319
Mã số thuế : 1300108704

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	15/06/2018	
Bà Phạm Tường Vi	Thành viên	31/05/2019	
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên		30/06/2020
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	15/06/2018	
Ông Nguyễn Hoài Yên	Thành viên	31/05/2019	
Ông Đinh Hoàng Vinh	Thành viên	30/06/2020	

Ban Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc	01/05/2019
Ông Tô Văn Chương	Phó Giám đốc	16/08/2019
Ông Đinh Hoàng Vinh	Phó Giám đốc	19/11/2019

Ban Kiểm Soát

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Lê Thị Kim Nuống	Trưởng ban	31/05/2019	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên		
Ông Cao Minh Nhật	Thành viên	30/06/2020	
Bà Huỳnh Thị Huệ Thư	Thành viên		30/06/2020

Đại diện pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc	01/05/2019

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ . Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 1300108704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

NGUYỄN HOÀI YÊN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 028/2020/BCSX-CT.00181

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.20.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty đã được Ngân hàng cơ cấu nợ và đã chuyển một phần nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn với giá trị 37.532.935.757 VND theo lịch trả nợ ngân hàng do ảnh hưởng của dịch Covid và xâm nhập mặn theo sự phê duyệt của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre. Trong trường hợp Thủ tướng Chính Phủ công bố hết dịch Covid sớm hơn dự kiến, Công ty phải thực hiện trả nợ sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính Phủ công bố hết dịch Covid.

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
TP. Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.002.415.950**	**98.886.628.994**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**188.733.397**	**2.618.702.265**
Tiền	111	5.1	188.733.397	2.618.702.265
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.760.032.737**	**49.691.278.782**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	32.725.171.672	40.284.297.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	677.206.820	888.337.830
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	30.234.537.275	13.676.039.795
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(4.876.883.030)	(5.157.396.711)
Hàng tồn kho	**140**	5.6	**32.488.208.164**	**45.959.623.234**
Hàng tồn kho	141		32.488.208.164	45.959.623.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.565.441.652**	**617.024.713**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	623.396.914	196.273.125
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	942.044.738	420.751.588
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63.185.542.232**	**63.947.484.302**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.712.500.308**	**1.712.500.308**
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	1.712.500.308	1.712.500.308
Tài sản cố định	**220**		**12.024.676.279**	**13.043.878.133**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	11.188.881.676	12.208.083.530
Nguyên giá	222		25.589.995.444	26.133.266.015
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(14.401.113.768)	(13.925.182.485)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	835.794.603	835.794.603
Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**	5.10	**8.899.887.402**	**8.899.887.402**
Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**39.797.571.080**	**39.703.013.006**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.11	36.203.696.032	35.858.728.447
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.593.875.048	3.844.284.559
Tài sản dài hạn khác	**260**		**750.907.163**	**588.205.453**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	408.407.101	245.705.391
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	342.500.062	342.500.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**156.187.958.182**	**162.834.113.296**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**116.284.367.023**	**115.446.163.993**
Nợ ngắn hạn	**310**		**78.751.431.266**	**111.501.665.029**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	12.045.021.935	9.527.998.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	10.070.366.936	4.347.110.285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	481.961.567	-
Phải trả người lao động	314		125.766.334	727.040.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	817.535.337	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	3.585.264.836	4.055.113.528
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	49.913.014.013	91.131.901.536
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	1.712.500.308	1.712.500.308
Nợ dài hạn	**330**		**37.532.935.757**	**3.944.498.964**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	37.532.935.757	3.944.498.964
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.903.591.159**	**47.387.949.303**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**39.903.591.159**	**47.387.949.303**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.806.600.030)	(11.322.241.886)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		*(11.322.241.886)*	*1.096.231.984*
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.484.358.144)	(12.418.473.870)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**156.187.958.182**	**162.834.113.296**

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	**ĐỖ THỊ THU TRANG**	**NGUYỄN HOÀI YÊN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	**Giám đốc**

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**34.167.038.735**	**68.029.836.431**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	28.420.909
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**34.167.038.735**	**68.001.415.522**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**34.968.288.309**	**64.319.736.080**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(801.249.574)**	**3.681.679.442**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	44.323.064	26.057.678
Chi phí tài chính	22	6.5	3.536.866.887	3.281.336.811
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.536.866.887*	*3.281.336.811*
Chi phí bán hàng	25	6.6	902.935.408	1.574.772.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	2.559.585.308	3.555.603.365
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(7.756.314.113)**	**(4.703.975.264)**
Thu nhập khác	31	6.8	271.955.969	1.339.444.004
Chi phí khác	32		-	47.243.834
Lợi nhuận khác	**40**		**271.955.969**	**1.292.200.170**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(7.484.358.144)**	**(3.411.775.094)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(79.750.031)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(7.484.358.144)**	**(3.332.025.063)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.9	**(1.848)**	**(823)**

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	**ĐỖ THỊ THU TRANG**	**NGUYỄN HOÀI YÊN**
Người lập	Kế toán trưởng	**Giám đốc**
		Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(7.484.358.144)**	**(3.411.775.094)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		909.973.208	974.833.208
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(280.513.681)	831.177.725
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(195.668.917)	(528.185.040)
Chi phí lãi vay	06		3.536.866.887	3.281.336.811
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(3.513.700.647)***	***1.147.387.610***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.309.533.424)	33.175.051.738
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.126.447.485	(18.875.730.125)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.651.118.423	(18.656.757.746)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(339.415.988)	2.141.878.787
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.719.331.550)	(3.281.336.811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(581.245.788)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.895.584.299**	**(4.930.752.335)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.392.082.138)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		304.545.454	527.272.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.109	912.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**304.897.563**	**(1.863.897.098)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	53.522.005.533	73.511.497.633
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(61.152.456.263)	(71.051.517.494)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7.630.450.730)**	**2.459.980.139**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(2.429.968.868)**	**(4.334.669.294)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**2.618.702.265**	**5.232.564.692**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	5.1	**188.733.397**	**897.895.398**

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	ĐỖ THỊ THU TRANG	NGUYỄN HOÀI YÊN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.490.060.000 VND; tương đương 4.049.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khái thác cát;
- San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được so sánh với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 112 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa
Các công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	06	năm

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán Thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản Thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của Thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.15 Quỹ tiền lương

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở lương được ghi trong hợp đồng lao động.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	160.615.134	230.037.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.118.263	2.388.664.842
	188.733.397	**2.618.702.265**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khác hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công An tỉnh Bến Tre – Phòng Hậu Cần	15.598.221.682	15.599.421.682
Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thành phố Bến Tre	-	2.407.627.600
Ban QL DA Đầu Tư Xây Dựng Huyện Ba Tri	-	1.423.659.000
Các khách hàng khác	17.126.949.990	20.853.589.586
	32.725.171.672	**40.284.297.868**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	317.308.000	317.308.000
DNTN Tuấn Dũng	150.000.000	-
Công ty TNHH SX & TM Hoàng Hải	-	109.239.500
Công ty TNHH Sài Gòn Bảy	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM và DV Chơn Thành	-	175.000.000
Các nhà cung cấp khác	109.898.820	186.790.330
	677.206.820	**888.337.830**

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
Ông Phan Quốc Thông	433.815.227	-	433.815.227	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng công tác	187.408.252	-	13.927.000	-
Bảo hiểm Y tế	-	-	800.420	-
Ông Lê Hoàng Dũng – Đội Xây dựng số 4	7.553.839.191	-	3.000.225.691	-
Ông Lê Văn Trung – Đội Xây dựng số 6	2.858.707.899	-	2.253.173.494	-
Ông Lê Hoàng Thanh – Đội Xây dựng số 1	6.721.533.445	-	4.609.985.104	-
Ông Trần Trung Trực – Đội Xây dựng số 5	-	-	355.004.213	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.479.233.261	-	3.009.108.646	-
	30.234.537.275	**-**	**13.676.039.795**	**-**

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam - Ký quỹ	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-
	1.712.500.308	**-**	**1.712.500.308**	**-**

5.5 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Nguyễn Văn Ly	13.155.000	-	13.155.000	9.208.500
Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm				
Các khách hàng khác	193.025.362	43.524.263	193.025.362	96.512.681
Nợ quá hạn trên 3 năm				
DNTN XD TM Đại Phan Thành	466.285.000	-	466.285.000	-
Vật Liệu Xây Dựng Chị Cúc - Ba Tri	243.252.735	-	246.752.735	-
Công ty CP XNK và Xây Dựng Bạch Đằng	363.407.307	-	363.407.307	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	274.500.000	-	304.500.000	-
Các khoản khác	3.366.781.889	-	3.675.992.488	-
	4.920.407.293	**43.524.263**	**5.263.117.892**	**105.721.181**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	(5.157.396.711)	-	(5.157.396.711)
Trích lập dự phòng	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	280.513.681	-	280.513.681
Tại ngày 30/06/2020	**(4.876.883.030)**	**-**	**(4.876.883.030)**

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	510.199.191	-	698.796.563	-
Công cụ, dụng	2.008.000	-	3.290.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.635.499.119	-	41.357.277.640	-
Thành phẩm	153.393.679	-	323.965.429	-
Hàng hoá	2.187.108.175	-	3.576.293.602	-
	32.488.208.164	**-**	**45.959.623.234**	**-**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	52.346.279	57.512.569
Chi phí sửa chữa	126.155.741	79.609.481
Bảo hiểm phương tiện	59.440.146	59.151.075
Tiền thuê đất	309.018.667	-
Chi phí khác	76.436.081	-
	623.396.914	**196.273.125**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	60.347.112	120.694.228
Chi phí sửa chữa	340.611.054	110.113.294
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.448.935	14.897.869
	408.407.101	**245.705.391**

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2020	8.631.589.701	4.395.189.593	12.538.720.839	252.702.728	315.063.154	26.133.266.015
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(543.270.571)	-	-	(543.270.571)
Vào ngày 30/06/2020	**8.631.589.701**	**4.395.189.593**	**11.995.450.268**	**252.702.728**	**315.063.154**	**25.589.995.444**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2020	4.081.133.150	2.971.763.735	6.363.908.295	193.314.151	315.063.154	13.925.182.485
Khấu hao trong kỳ	122.437.950	144.765.440	629.064.618	13.705.200	-	909.973.208
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(434.041.925)	-	-	(434.041.925)
Vào ngày 30/06/2020	**4.203.571.100**	**3.116.529.175**	**6.558.930.988**	**207.019.351**	**315.063.154**	**14.401.113.768**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2020	4.550.456.551	1.423.425.858	6.174.812.544	59.388.577	-	12.208.083.530
Vào ngày 30/06/2020	**4.428.018.601**	**1.278.660.418**	**5.436.519.280**	**45.683.377**	**-**	**11.188.881.676**
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2020	2.237.728.516	2.145.242.714	1.473.565.410	73.534.546	315.063.154	6.245.134.340
Vào ngày 30/06/2020	2.237.728.516	2.213.422.714	1.222.136.839	103.534.546	315.063.154	6.091.885.769
Giá trị tài sản cố định đem đi thế chấp các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2020	-	217.782.961	2.095.672.169	32.521.911	-	2.345.977.041
Vào ngày 30/06/2020	-	201.828.687	2.635.841.053	21.916.711		2.859.586.451

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất
Nguyên giá	VND
Vào ngày 01/01/2020	835.794.603
Vào ngày 30/06/2020	**835.794.603**
Khấu hao trong kỳ	
Vào ngày 01/01/2020	-
Vào ngày 30/06/2020	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2020	835.794.603
Vào ngày 30/06/2020	**835.794.603**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:	
Vào ngày 01/01/2020	835.794.603
Vào ngày 30/06/2020	835.794.603

5.10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An
	VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2020	8.899.887.402
Vào ngày 30/06/2020	**8.899.887.402**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2020	-
Vào ngày 30/06/2020	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2020	8.899.887.402
Vào ngày 30/06/2020	**8.899.887.402**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đem thế chấp các khoản vay của Công ty:	
Vào ngày 01/01/2020	8.899.887.402
Vào ngày 30/06/2020	8.899.887.402

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang (*)	36.203.696.032	36.203.696.032	35.858.728.447	35.858.728.447
	36.203.696.032	**36.203.696.032**	**35.858.728.447**	**35.858.728.447**

(*) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân. Dự án khu tái định cư Phú Tân đã tạm ngưng để thực hiện các thủ tục pháp lý điều chỉnh tên dự án từ khu tái định cư Phú Tân sang khu đô thị mới Phú Tân.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Phần mềm phòng kinh doanh	358.955.000	-	-	-	358.955.000
Xây dựng cơ bản					
Trạm xử lý nước thải KTĐC Mỹ Thạnh An	2.661.324.045	-	-	-	2.661.324.045
Bờ kè, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh	573.596.003	-	-	-	573.596.003
Sửa chữa văn phòng	250.409.511	12.585.300	-	(262.994.811)	-
Vào ngày 30/06/2019	**3.844.284.559**	**12.585.300**	**-**	**(262.994.811)**	**3.593.875.048**

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí hoàn nguyên. Chi tiết phát sinh như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND
Tại ngày 01/01/2020	342.500.062
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-
Tại ngày 30/06/2020	**342.500.062**

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Xây dựng Tuyết Nghi	31.973.760	181.973.760
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.515.819.475	2.323.757.975
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	167.090.000	167.090.000
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển đô thị Bến Tre	872.645.000	972.645.000
Các nhà cung cấp khác	8.457.493.700	5.882.531.905
	12.045.021.935	**9.527.998.640**

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	573.220.931	1.014.119.985
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Khu Vực TP Bến Tre	2.738.586.000	-
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Giồng Trôm	5.450.786.300	-
Ban QLDA Đầu tư Xây Dựng Huyện Tân Phú Đông	-	1.500.324.000
Ban QLDA Mỏ Cày Nam	1.227.886.800	
Các khách hàng khác	79.886.905	1.832.666.300
	10.070.366.936	**4.347.110.285**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	84.213.664	-	248.007.051	(769.300.201)	605.506.814	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	336.537.924	-	-	-	336.537.924	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	475.729.752	(12.201.752)	-	463.528.000
Các loại thuế khác	-	-	24.554.759	(6.121.192)	-	18.433.567
	420.751.588	**-**	**748.291.562**	**(787.623.145)**	**942.044.738**	**481.961.567**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 10%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.
Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.484.358.144)	(3.411.775.094)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	100.000.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng	100.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(7.384.358.144)	(3.411.775.094)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.176.780	17.946.800
Bảo hiểm xã hội	364.489.505	13.142.325
Bảo hiểm y tế	69.604.780	-
Bảo hiểm thất nghiệp	31.743.046	451.846
Ông Nguyễn Tiến Tài	2.232.725.769	3.760.006.641
Ông Trần Trung Trực - Đội Xây Dựng số 2	263.504.657	261.134.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	600.020.299	2.431.259
	3.585.264.836	**4.055.113.528**

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên	1.712.500.308	1.712.500.308
	1.712.500.308	**1.712.500.308**

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	817.535.337	-
	817.535.337	**-**

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	39.151.815.049	39.151.815.049	80.288.501.536	80.288.501.536
Vay cá nhân			-	-
Bà Nguyễn Thị Kết	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Bà Lê Trâm Lý	-	-	4.790.000.000	4.790.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.761.198.964	1.761.198.964	6.053.400.000	6.053.400.000
	49.913.014.013	**49.913.014.013**	**91.131.901.536**	**91.131.901.536**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được trình bày như sau:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Lãi suất (%)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	7,5% - 7,7%/năm	8	39.151.815.049	7,5% - 7,7%/năm	8	80.288.501.536
Vay dài hạn đến hạn trả	10,4% - 11,7%/năm	3	1.761.198.964	10,4% - 11,7%/năm	3	6.053.400.000
Vay Cá Nhân	1,05%/tháng	12	9.000.000.000	0%	12	4.790.000.000
			49.913.014.013			**91.131.901.536**

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

		01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển vay dài hạn	30/06/2020
		VND	VND	VND	VND	VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	(a)	80.288.501.536	38.787.005.533	(42.390.756.263)	(37.532.935.757)	39.151.815.049
Vay Cá Nhân	(b)	4.790.000.000	14.735.000.000	(10.525.000.000)	-	9.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		6.053.400.000	-	(6.053.400.000)	1.761.198.964	1.761.198.964
		91.131.901.536	**53.522.005.533**	**(58.969.156.263)**	**(35.771.736.793)**	**49.913.014.013**

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thi công xây dựng các công trình và mục đích bảo lãnh là phục vụ thi công công trình bao gồm các loại bảo lãnh trong lĩnh vực xây dựng: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành,... và các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh VLXD, hàng trang trí nội thất. Tài sản thể chấp để đảm bảo khoản vay trên là tài sản cố định, bất động sản và quyền sử dụng đất. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2020 được thế chấp là 1.935.020.037 VND.

(b) Đây là khoản tiền mượn cá nhân với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất là 1,05%/tháng.

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	37.532.935.757	37.532.935.757	9.997.898.964	9.997.898.964
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)
	37.532.935.757	**37.532.935.757**	**3.944.498.964**	**3.944.498.964**

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Kết chuyển từ vay dài hạn		30/06/2020
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	3.944.498.964	-	(2.183.300.000)	(1.761.198.964)	37.532.935.757	(c)	37.532.935.757
	3.944.498.964	**-**	**(2.183.300.000)**	**(1.761.198.964)**	**37.532.935.757**		**37.532.935.757**

(c) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty đã được Ngân hàng cơ cấu nợ và đã chuyển một phần nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn với giá trị 37.532.935.757 VND theo lịch trả nợ ngân hàng do ảnh hưởng của dịch Covid và xâm nhập mặn theo sự phê duyệt của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre. Trong trường hợp Thủ tướng Chính Phủ công bố hết dịch Covid sớm hơn dự kiến, Công ty phải thực hiện trả nợ sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính Phủ công bố hết dịch Covid.

Tài sản thế chấp được đảm bảo khoản vay trên là tài sản được hình thành trong tương lai của khu tái định cư Phú Tân (giai đoạn 1) và Quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/670816/HĐTCQTS ngày 29/12/2017.

5.21 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**40.490.060.000**	**4.067.762.000**	**14.152.369.189**	**1.096.231.984**	**59.806.423.173**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.332.025.063)	(3.332.025.063)
Tại ngày 30/06/2019	**40.490.060.000**	**4.067.762.000**	**14.152.369.189**	**(2.235.793.079)**	**56.474.398.110**
Tại ngày 01/07/2019	**40.490.060.000**	**4.067.762.000**	**14.152.369.189**	**(2.235.793.079)**	**56.474.398.110**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(9.086.448.807)	(9.086.448.807)
Tại ngày 31/12/2019	**40.490.060.000**	**4.067.762.000**	**14.152.369.189**	**(11.322.241.886)**	**47.387.949.303**
Tại ngày 01/01/2020	**40.490.060.000**	**4.067.762.000**	**14.152.369.189**	**(11.322.241.886)**	**47.387.949.303**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(7.484.358.144)	(7.484.358.144)
Tại ngày 30/06/2020	**40.490.060.000**	**4.067.762.000**	**14.152.369.189**	**(18.806.600.030)**	**39.903.591.159**

5.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	20.146.260.000	49,76%	20.146.260.000	49,76%
Ông Cao Toàn Thắng	2.935.000.000	7,25%	2.935.000.000	7,25%
Ông Ngô Hữu Tài	2.701.260.000	6,67%	2.701.260.000	6,67%
Các cổ đông khác	14.707.540.000	36,32%	14.707.540.000	36,32%
	40.490.060.000	**100,00%**	**40.490.060.000**	**100,00%**

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.049.006*	*4.049.006*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.049.006*	*4.049.006*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
Trần Kiêm Khánh	14.220.300	14.220.300
Các khách hàng khác	21.808.300	21.808.300
	115.373.600	**115.373.600**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	13.032.455.708	22.152.736.869
Doanh thu bán thành phẩm	289.061.010	457.954.088
Doanh thu xây dựng	19.707.112.836	44.866.844.224
Doanh thu khác	*1.138.409.181*	552.301.250
	34.167.038.735	**68.029.836.431**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	28.420.909
	-	**28.420.909**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	12.625.962.153	20.987.800.989
Giá vốn bán thành phẩm	264.356.552	399.063.179
Giá vốn xây dựng	20.740.936.737	41.723.338.545
Giá vốn khác	1.337.032.867	1.209.533.367
	34.968.288.309	**64.319.736.080**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	352.109	912.313
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.970.955	25.145.365
	44.323.064	**26.057.678**

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.536.866.887	3.281.336.811
	3.536.866.887	**3.281.336.811**

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	458.862.186	773.550.622
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	147.820.450	389.789.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.749.075	304.120.750
Chi phí bán hàng khác	13.503.697	107.311.698
	902.935.408	**1.574.772.208**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.391.033.589	1.900.356.564
Chi phí nguyên vật liệu	32.342.506	103.261.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.130.596	167.563.930
Trích/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(280.513.681)	109.640.306
Chi phí khác	1.249.592.298	1.274.780.702
	2.559.585.308	**3.555.603.365**

6.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	195.316.808	527.272.727
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	*304.545.454*	*527.272.727*
Giá trị còn lại của tài sản cố định	*(109.228.646)*	-
Thu từ chiết khấu doanh số	39.026.611	92.515.591
Thu từ công trình trạm xử lý nước thải Mỹ Thạnh An	-	559.103.696
Thu nhập khác	37.612.550	160.551.990
	271.955.969	**1.339.444.004**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(7.484.358.144)	(3.332.025.063)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.484.358.144)	(3.332.025.063)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.848)**	**(823)**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.798.281.294	54.673.565.323
Chi phí nhân công	10.157.770.826	12.190.522.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.973.208	974.833.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.541.524	3.424.325.376
Chi phí khác	1.961.440.541	1.325.939.590
	36.930.007.393	**72.589.186.424**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	53.522.005.533	73.511.497.633
	53.522.005.533	**73.511.497.633**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	61.152.456.263	71.051.517.494
	61.152.456.263	**71.051.517.494**

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	49.913.014.013	37.532.935.757	87.445.949.770
Phải trả người bán, phải trả khác	15.141.272.660	-	15.141.272.660
Chi phí phải trả	817.535.337	-	817.535.337
	-	-	-
	65.871.822.010	**37.532.935.757**	**103.404.757.767**
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	91.131.901.536	3.944.498.964	95.076.400.500
Phải trả người bán, phải trả khác	13.551.571.197	-	13.551.571.197
Chi phí phải trả	-	-	-
	104.683.472.733	**3.944.498.964**	**108.627.971.697**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, đất đai và dự án. (Thuyết minh số 5.8, 5.9, 5.10, 5.11).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	27.848.288.642	35.126.901.157	27.848.288.642	35.126.901.157
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	31.947.037.583	15.388.540.103	31.947.037.583	15.388.540.103
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.733.397	2.618.702.265	188.733.397	2.618.702.265
Tổng Cộng	**59.984.059.622**	**53.134.143.525**	**59.984.059.622**	**53.134.143.525**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	87.445.949.770	95.076.400.500	87.445.949.770	95.076.400.500
Phải trả người bán	12.045.021.935	9.527.998.640	12.045.021.935	9.527.998.640
Phải trả khác	3.096.250.725	4.023.572.557	3.096.250.725	4.023.572.557
Chi phí phải trả	817.535.337	-	817.535.337	-
Tổng Cộng	**103.404.757.767**	**108.627.971.697**	**103.404.757.767**	**108.627.971.697**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	329.382.600	308.049.200

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, không có giao dịch và số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm
- Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Hoạt động khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu thuần	13.321.516.718	19.707.112.836	1.138.409.181	34.167.038.735
Chi phí chờ phân bổ	(12.890.318.705)	(20.740.936.737)	(1.337.032.867)	(34.968.288.309)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**431.198.013**	**(1.033.823.901)**	**(198.623.686)**	**(801.249.574)**
Chi phí không phân bổ				(3.462.520.716)
Thu nhập hoạt động tài chính				44.323.064
Chi phí hoạt động tài chính				(3.536.866.887)
Thu nhập khác				271.955.969
Chi phí khác				-
Lợi nhuận trước thuế				**(7.484.358.144)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**(7.484.358.144)**
Vào ngày 30/06/2020				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				156.187.958.182
Tổng tài sản				**156.187.958.182**
Nợ phải trả không phân bổ				116.284.367.023
Tổng nợ phải trả				**116.284.367.023**

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu thuần	22.610.690.957	44.838.423.315	552.301.250	68.001.415.522
Chi phí chờ phân bổ	(21.386.864.168)	(41.723.338.545)	(1.209.533.367)	(64.319.736.080)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.223.826.789**	**3.115.084.770**	**(657.232.117)**	**3.681.679.442**
Chi phí không phân bổ				(5.130.375.573)
Thu nhập hoạt động tài chính				26.057.678
Chi phí hoạt động tài chính				(3.281.336.811)
Thu nhập khác				1.339.444.004
Chi phí khác				(47.243.834)
Lợi nhuận trước thuế				(3.411.775.094)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(79.750.031)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**(3.332.025.063)**
Vào ngày 01/01/2020				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				162.834.113.296
Tổng tài sản				**162.834.113.296**
Nợ phải trả không phân bổ				115.446.163.993
Tổng nợ phải trả				**115.446.163.993**

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	**ĐỖ THỊ THU TRANG**	**NGUYỄN HOÀI YÊN**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2020